

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÓI QUEN ĐỌC SÁCH CHUYÊN NGÀNH CỦA SINH VIÊN: TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Thủy Quỳnh Loan¹

Võ Hoàng Duy¹

TÓM TẮT

Bài báo này trình bày nghiên cứu về thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh và qua đó xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thói quen đọc sách. Mô hình nghiên cứu được đề xuất gồm có 8 nhân tố tác động lên thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên là giảng viên, sinh viên, môi trường ở nhà, môi trường ở lớp, môi trường ở trường, môi trường xã hội, môi trường thế giới ảo và đặc điểm tài liệu. Với số mẫu khảo sát 503 sinh viên thuộc Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy thói quen đọc sách của sinh viên ở mức thấp và có 5 yếu tố tác động có ý nghĩa thống kê lên thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên là giảng viên, sinh viên, môi trường ở nhà, môi trường ở lớp, môi trường xã hội và môi trường thế giới ảo. Từ đây, bài viết đề xuất hàm ý quản lý nhằm khuyến khích thói quen đọc sách của sinh viên.

ABSTRACT

This paper investigates students' reading habits of specialized books in Ho Chi Minh City, then determines the factors impacting on these reading habits. The research model is initiated with 8 factors affecting reading habits of students, such as lecturer, students, home environment, classroom environment, school environment, social environment, virtual environment and materials. The research sample includes 503 students of Ho Chi Minh City, University of Technology. The data from survey demonstrates that the reading habits of students are at low level and 5 factors of lecturer, students, home environment, classroom environment, social environment and virtual environment have significant affects on students' reading habits of specialized books. From this result, some management implications are suggested to encourage the reading habits of students.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Đọc sách không phải chỉ để thưởng ngoạn, mà là việc làm của lòng yêu nước để phát triển đất nước và hoàn thiện con người. Đọc sách là thuộc tính của một dân tộc văn hóa có ý thức” (Nguyễn Xuân Xanh, 2012). Triết gia Francis Bacon đã từng phát biểu “Tri thức là sức mạnh”,

sách chính là một nguồn cung cấp tri thức quan trọng vì thế không đọc sách con người sẽ tự làm mai một tri thức của mình. Một xã hội đọc là một xã hội thành công, thói quen đọc sách có thể tạo ra một quốc gia đọc, quốc gia đọc có thể tạo ra những nguồn lực có kỹ năng mà có thể đáp ứng sự thay đổi và học hỏi những kỹ

¹ Khoa Quản lý Công Nghiệp, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG TP.HCM.

năng mới, lực lượng lao động mà năng động, có năng suất và tài năng trong nhiều lĩnh vực sẽ xác định thành tựu của quốc gia (Yusof, 2010).

Sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ đã tạo ra nhiều sự quan tâm mới và thói quen mới như xem phim nghe nhạc, nhắn tin, chat và truy cập mạng xã hội Facebook™ bằng điện thoại thông minh (smartphone như iPhone™, Blackberry™, Samsung™,...). Những mối quan tâm mới đã chi phối những thói quen truyền thống của con người. Trước đây tivi được xem như một nhân tố chính ảnh hưởng đến thói quen đọc sách thì ngày nay sự lan tỏa của Internet – email và mạng xã hội càng làm giảm thời gian dành cho việc đọc sách.

Do đó, mục tiêu của bài báo này là *nghiên cứu thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên và xác định các yếu tố tác động đến thói quen đọc sách.*

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm

Theo Sangkao (1999), thói quen đọc sách là hành động đọc sách được lặp đi lặp lại thể hiện sự ưa thích và sở thích đọc của cá nhân. Thói quen đọc sách cũng được định nghĩa là khuynh hướng hành vi đọc đã xác lập và được đo bằng số lượng tài liệu được đọc và thời gian dành cho việc đọc (Mngoma, 1997).

Trong nghiên cứu này, thói quen đọc sách được định nghĩa là sự lặp đi lặp lại hành vi đọc sách chuyên ngành của sinh viên, được đo bằng thời gian dành cho việc đọc hằng ngày, số lượng sách đã đọc năm ngoái, và số lượng sách đang sở hữu của sinh viên.

Đối với sinh viên đại học, sách chuyên ngành là tất cả những loại sách của khối kiến thức đại cương (Toán, Lý, Hóa, Triết học, Chủ nghĩa Xã hội, Kinh tế Chính trị, Tư tưởng Hồ Chí Minh,...), khối cơ sở và chuyên sâu của các chuyên ngành đào tạo. Như vậy, sách chuyên ngành bao

gồm tất cả những loại sách giáo trình, sách tham khảo hoặc tạp chí chuyên ngành. Sách có thể ở dạng sách in hoặc sách điện tử (e-book).

2.2. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu

(a) Yếu tố giảng viên

Giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích đọc sách ở sinh viên (Hakan, 2011). Giảng viên có nhiệm vụ lớn trong việc truyền thói quen đọc sách ở sinh viên. Giảng viên phải là một hình mẫu tốt cho sinh viên của họ và phải nâng cao kiến thức của mình thông qua việc đọc (Wanjari & Mahakulkar, 2011). Nghiên cứu McKool (2007) cho thấy giảng viên thúc đẩy việc đọc sách tự nguyện thông qua việc tìm kiếm và cung cấp kiến thức để tiếp cận tài liệu. Theo Nathanson và cộng sự (2008), giảng viên có ảnh hưởng lớn đối với những người say mê đọc sách, giảng viên là người tạo ra sự thay đổi giữa người ham đọc sách và người không ham đọc sách bằng cách đề xuất sách để đọc và chia sẻ niềm đam mê đọc sách.

Sinh viên chọn sách theo yêu cầu của giảng viên (Al-Nafisah & Al-Shorman, 2011). Sinh viên đọc ít vì giảng viên và trợ giảng không thực hiện những bước cần thiết để nâng cao thói quen đọc của sinh viên mà cũng không áp dụng kỹ thuật đa phương tiện vào bài giảng để truyền thụ kiến thức (Bratović và cộng sự, 2010). Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: *Giảng viên tác động tích cực đến thói quen đọc sách của sinh viên.*

(b) Yếu tố sinh viên

Sự tự nhận thức của sinh viên được chứng minh có mối liên hệ đạt mức ý nghĩa thống kê với việc quyết định đọc sách của sinh viên (McKool, 2007). Sinh viên đọc vì mong muốn nâng cao khả năng ngôn ngữ, học thêm một cái gì đó, nâng cao thành tích học tập, cập nhật thông tin

về xã hội, kinh tế, văn hóa, khoa học và sự phát triển chính trị, nâng cao địa vị cá nhân, cập nhật thông tin về những gì đang diễn ra trên thế giới và giải trí (Al-Nafisah & Al-Shorman, 2010). Do đó, giả thuyết được đưa ra là:

H2: Đặc điểm sinh viên tác động tích cực đến thói quen đọc sách của sinh viên

(c) Yếu tố môi trường xung quanh

Môi trường xung quanh bao gồm các yếu tố về gia đình, ở lớp, ở trường và xã hội.

Môi trường gia đình

Theo nghiên cứu của Nathanson và cộng sự (2008), có bằng chứng thống kê cho rằng bố mẹ có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ trong việc tạo ra những người đọc hăng hái. Gia đình là có vai trò cốt lõi trong việc khuyến khích con trẻ đọc sách (Hakan, 2011). Sinh viên ít đọc sách thường ở gia đình ít có sự quan tâm đối việc đọc sách thấp (Al-Nafisah & Al-Shorman, 2011). Do đó, giả thuyết của nghiên cứu là:

H3a: Môi trường gia đình tác động tích cực đến thói quen đọc sách của sinh viên.

Môi trường ở lớp

Sinh viên thích được bạn bè tôn trọng vì đọc sách, hay thích thảo luận về nội dung các loại sách đã đọc (Hakan, 2011) là yếu tố xây dựng giả thuyết:

H3b: Môi trường ở lớp tác động tích cực đến thói quen đọc sách của sinh viên.

Môi trường ở trường

Nơi cung cấp tài liệu chính cho sinh viên là thư viện trường (Wanjari & Mahakulkar, 2011). Môi trường thư viện ảnh hưởng đến sự thích thú đọc sách nếu thư viện tạo cảm giác thoải mái cho sinh viên khi sinh viên cần giúp đỡ. Sự phân loại sách ở thư viện có tác động dương đối với sự thích thú việc đọc. Đa số sinh viên cho rằng sự phân loại của thư viện giúp họ rất nhiều. Sự giúp đỡ của

nhân viên thư viện là yếu tố ảnh hưởng mạnh lên sự thích thú đọc của sinh viên (Nawarathne, 2012). Do đó, giả thuyết của nghiên cứu là:

H3c: Môi trường ở trường tác động tích cực đến thói quen đọc sách của sinh viên.

Môi trường xã hội

Sinh viên không đọc nhiều vì người xung quanh mình ít đọc (Mokhtari và cộng sự, 2009) và thói quen đọc sách suốt đời là một quá trình liên tục, bắt đầu ở nhà, được tăng cường một cách có hệ thống ở trường học, và được giữ gìn trong cuộc đời thông qua môi trường văn hóa và ảnh hưởng của giáo dục cộng đồng và thư viện công cộng (Bamberger, 1975). Do đó, giả thuyết của nghiên cứu là:

H3d: Môi trường xã hội tác động tích cực đến thói quen đọc sách của sinh viên.

Môi trường thế giới ảo

Tác giả Oyewumi & Ebijuwa (2009) kết luận rằng sinh viên không đọc nhiều vì không có thời gian, thời gian đó được sinh viên dùng để sử dụng máy tính và Internet. Theo tác giả Bratović và cộng sự (2010), đa phương tiện đặc biệt là Internet đang trở thành một phần quan trọng của cuộc sống sinh viên. Đây là những nhân tố góp phần hình thành giả thuyết:

H3e: Môi trường thế giới ảo tác động tiêu cực đến thói quen đọc sách của sinh viên.

Đặc điểm tài liệu

Theo Dökmen (1988), lý do sinh viên không đọc sách vì giá sách cao. Sách giáo trình tham khảo cho sinh viên có chủ đề khó đọc, dùng ngôn ngữ không thông dụng và không có sự phân chia trình độ đã làm giảm thói quen đọc sách ở sinh viên trường đại học kỹ thuật (Smithies, 1983). Khó tìm được sách cũng là yếu tố làm giảm việc đọc ở người dân Nam Phi (South African book development council, 2006). Do đó, giả thuyết của nghiên cứu là:

H4: Đặc điểm tài liệu tác động tiêu cực đến thói quen đọc sách của sinh viên.

Đặc điểm nhân khẩu học

Năm 2006, tác giả Leff & Harper thực hiện khảo sát thói quen đọc sách của sinh viên ngành thư ký y khoa ở Trường Đại học John Hopkins. Kết quả cho thấy sinh viên thư ký y khoa đọc sách trung bình 10,8 giờ trong một tuần và phần lớn thời gian dùng để đọc sách trực tuyến. Năm 2009 khảo sát thói quen đọc sách của sinh viên y khoa Trường Đại học Y khoa King Saud, tác giả Soliman tìm ra hằng tuần sinh viên dành ra 4,5 giờ để đọc sách. Theo khảo sát của Smith & Stahl (1999), tổng thể thời gian đọc trung bình hằng ngày của một người lớn là 4,14 giờ. Theo nghiên cứu của tổ chức NEA (2004), phụ nữ đọc sách nhiều hơn nam. Kết quả kiểm định của Kennedy (2008) cũng cho rằng nữ đọc sách nhiều hơn nam. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các giả thuyết:

H5a: Có sự khác biệt về thói quen đọc sách giữa những khoa khác nhau.

H5b: Có sự khác biệt về thói quen đọc sách giữa những sinh viên học ở những năm khác nhau.

H5c: Có sự khác biệt về thói quen đọc sách giữa nam và nữ.

Từ các giả thuyết được xây dựng, đề tài đề xuất mô hình nghiên cứu được trình bày trong Phụ lục A.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mẫu

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên chính quy từ năm thứ nhất đến năm cuối của 11 khoa trong Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHBK TP.HCM).

3.2. Phương pháp thực hiện

Nghiên cứu được thực hiện qua hai phần: (1) Nghiên cứu định tính và (2) Nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính được thực hiện qua 2 giai đoạn: nghiên cứu những lý thuyết/nghiên cứu trước và phỏng vấn sâu. Từ các lý thuyết/nghiên cứu trước, đề tài đã đề xuất mô hình nghiên cứu đã được trình trong Phụ lục A. Thông qua phỏng vấn sâu 5 sinh viên của trường ĐHBK TP.HCM bằng các câu hỏi không có cấu trúc xác định các cảm nghĩ, nhận xét, thái độ, nhận thức của mình đối với thói quen đọc sách, và qua đó giúp xây dựng và hiệu chỉnh các biến quan sát cho các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Tổng số biến quan sát là 51 biến, trong đó nhân tố giảng viên (GV) có 9 biến, đặc điểm sinh viên (SV) có 11 biến, môi trường ở nhà (MT_N) có 4 biến, môi trường ở lớp (MT_L) có 3 biến, môi trường ở trường (MT_T) có 3 biến, môi trường xã hội (MT_XH) có 5 biến, môi trường thế giới ảo (MT_AO) có 10 biến, đặc điểm tài liệu (TL) có 3 biến và thói quen đọc sách (TQDS) có 3 biến quan sát.

Nghiên cứu định lượng: mẫu được thu thập thông qua lấy mẫu thuận tiện bằng bảng câu hỏi. Các khái niệm nghiên cứu được đo lường bằng thang đo với nhiều biến quan sát (multi-item scale) theo dạng Likert 5 điểm. Mẫu thu về được dùng để đánh giá thang đo và kiểm định các giả thiết. Các số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 15.0.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả mẫu

Với 503 mẫu thu được, sinh viên nam chiếm 56,1% và sinh viên nữ chiếm 43,9%. Tỷ lệ sinh viên năm nhất là 12,2%, năm hai là 18,5%, năm ba là 29,6%, năm tư là 24,2% và năm cuối là 15,4%. Tỷ lệ sinh viên giữa các khoa tương đối đồng đều, khoảng từ 6,2% - 8,3%. Riêng có 3 khoa có tỷ lệ sinh viên khá nhiều hơn là Khoa Điện-Điện tử (16,5%), Khoa Kỹ thuật Hóa học (13,5%) và Khoa Cơ khí (12,3%). Thực tế, đây cũng là các khoa có số lượng sinh viên lớn của trường.

4.2. Thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên ĐHBK TP.HCM

Việc nghiên cứu thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên được đo bằng

thời gian dành cho việc đọc hằng ngày, số lượng sách chuyên ngành đã đọc năm ngoái, và số lượng sách đang sở hữu của sinh viên.

Bảng 1. Thời gian đọc sách chuyên ngành hằng ngày của sinh viên ĐHBK TP.HCM

Thời gian đọc	Tỷ lệ %	% tích lũy
0-30 phút	42	42
31-60 phút	28	70
61-90 phút	19	89
91-120 phút	5	94
> 120 phút	6	100

Theo Bảng 1, tỷ lệ sinh viên dành thời gian đọc sách chuyên ngành khá thấp, phần lớn thời gian đọc ít hơn 60 phút (chiếm 70%). Trong đó, tỉ lệ sinh viên đọc sách hằng ngày nhỏ hơn 30 phút chiếm tỉ lệ cao nhất (42%). Khi so sánh với những nghiên cứu đã thực hiện cho thấy sinh viên ĐHBK TP.HCM dành ít thời gian đọc sách hơn so với những sinh viên ở các trường khác trên thế giới. Theo nghiên cứu của Lone (2011) sinh viên ở thung lũng Kashmir, Ấn Độ đọc 1,9 giờ/ngày và theo Mokhtari và cộng sự (2009) sinh viên miền trung tây Hoa

Kỳ có thời gian đọc sách để học 2,17 giờ/ngày. Theo quy định của Trường ĐHBK TP.HCM, mỗi môn học đều có ít nhất một quyển sách giáo trình liên quan. Điều này chứng tỏ sinh viên ít đọc sách không phải vì thiếu sách giáo trình. Các bạn sinh viên cho rằng họ chỉ cần đọc là bài giảng của giảng viên là đủ vì bài giảng đã được soạn đầy đủ nội dung của môn học. Do đó, họ nhận thấy không cần thiết phải tốn thêm thời gian đọc giáo trình hoặc tài liệu tham khảo của môn học.

Bảng 2. Số lượng sách chuyên ngành đã đọc năm ngoái

Số lượng sách	Tỷ lệ %	% tích lũy
0-5 quyển	47	47
6-10 quyển	30	77
11-15 quyển	13	90
16-20 quyển	6	96
> 20 quyển	4	100

Theo Bảng 2, tỷ lệ số lượng sách sinh viên đọc năm ngoái ít hơn 5 quyển chiếm đa số (47%), kế tiếp là từ 5 đến 10 quyển (30%). Theo sự phân loại thói quen đọc

sách của tổ chức NEA (2004), Hoa Kỳ thói quen đọc sách được chia theo số lượng sách đã đọc trong một năm. Người đọc có thể chia thành 4 nhóm theo thói quen đọc

sách như sau: độc giả ít đọc sách (1-5 quyển sách/năm), độc giả đọc sách vừa phải (6-11 quyển sách/năm), độc giả thường xuyên đọc sách (12-49 quyển sách/năm), độc giả say mê đọc sách (trên 50 quyển sách/năm). Từ khảo sát số lượng sách đã đọc năm ngoái, phần lớn sinh viên ĐHBK TP.HCM là nhóm người ít đọc hoặc chỉ là nhóm đọc sách vừa phải, sinh viên ĐHBK TP.HCM thường xuyên đọc sách chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

Mỗi học kỳ sinh viên học trung bình 5 môn học lý thuyết, mỗi môn học

có ít nhất một quyển sách giáo trình được chỉ định bởi giảng viên nhưng với tỉ lệ đọc hiện nay thể hiện sinh viên ĐHBK TP.HCM ít đọc sách chuyên ngành hoặc nếu có cũng chỉ đọc những sách được chỉ định. Rất ít sinh viên đọc tạp chí chuyên ngành (chiếm 15%), trong khi có đến 81% sinh viên chọn đọc bài giảng của giảng viên, 77% sinh viên chọn đọc giáo trình và 61% đọc ghi chép trên lớp của mình, 53% sinh viên chọn đọc tài liệu tham khảo.

Bảng 3. Số lượng sách chuyên ngành đang sở hữu

Số lượng sách	Tỷ lệ %	% tích lũy
0-10 quyển	37	37
11-20 quyển	29	66
21-30 quyển	19	85
31-40 quyển	7	92
> 40 quyển	8	100

Theo Bảng 3, tỷ lệ sinh viên sở hữu sách dưới 10 quyển chiếm cao nhất (36,6%), trong 10 quyển sách này đã bao gồm ít nhất 5 quyển sách đang học ở học kỳ này và những sách còn lại có thể là sách của học kỳ trước còn lại có giá trị tham khảo. Tỷ lệ sinh viên đang sở hữu số sách trên 10 quyển khá thấp. Thực tế, sau khi học xong sinh viên không giữ lại sách để tiếp tục tham khảo và họ chỉ giữ những quyển sách liên quan đến học kỳ đang học. Ngoài ra, sinh viên còn cho rằng sách giáo trình giá cao (64%) và nội dung khó đọc (57%) nên họ không giữ lại để tham khảo. Sinh viên thường dùng sách mượn của những anh chị khóa trên sau khi học

xong trả lại hoặc các bạn có mua nhưng sau khi học xong các bạn tặng hoặc bán lại cho những hội thu mua sách cũ ở trường. Ngoài ra, sinh viên học ở ĐHBK TP.HCM chủ yếu ở trọ nên không gian để có thể trữ sách ít và sinh viên cho rằng khi cần có thể lên thư viện mượn để tham khảo nên không cần phải sở hữu hay để ở nhà hoặc nơi ở trọ. Chính những lý do làm cho sinh viên sở hữu số sách chuyên ngành thấp.

4.3. Phân tích độ tin cậy

Khi phân tích độ tin cậy của các nhân tố, các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,30 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi có hệ số Cronbach Alpha từ 0,60 trở lên.

Bảng 4. Kết quả phân tích độ tin cậy

Nhân tố	Cronbach Alpha	Tương quan biến - tổng (min – max)
GV (9 biến)	0,827	0,425 – 0,611
SV (6 biến)	0,762	0,404 – 0,586
MT_N (4 biến)	0,763	0,403 – 0,650
MT_L (3 biến)	0,760	0,546 – 0,656
MT_T (3 biến)	0,697	0,443 – 0,575
MT_XH (5 biến)	0,665	0,384 – 0,519
MT_AO (7 biến)	0,761	0,329 – 0,573
TL (3 biến)	0,659	0,404 – 0,556
TQĐS (3 biến)	0,717	0,433 – 0,628

Kết quả phân tích (Bảng 4) cho thấy nhân tố đặc điểm sinh viên (SV) bị loại 5 biến và còn lại 6 biến; nhân tố môi trường thế giới ảo (MT_AO) bị loại 3 biến và còn lại 7 biến. Các nhân tố khác có số biến không thay đổi.

4.4. Phân tích nhân tố EFA

Khi phân tích nhân tố EFA, các biến có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 trong EFA sẽ bị loại. Nhân tố đạt yêu cầu có hệ số KMO lớn hơn 0,5, phương sai trích lớn hơn 50% và hệ số Eigenvalues lớn hơn 1. Để thang đo đạt giá trị phân biệt sự khác biệt giữa hệ số tải giữa các nhân tố phải lớn hơn hoặc bằng 0,30. Phân tích nhân

tố EFA dùng phương pháp trích xuất hệ số principal components với phép quay varimax.

Kết quả phân tích đạt yêu cầu về mật thống kê, cụ thể KMO là 0,76, phương sai trích là 64,3%, hệ số Eigenvalues là 1,062. Sau khi loại 14 biến không đạt yêu cầu, 8 nhân tố được hình thành từ 26 biến quan sát. Sau khi phân tích EFA, từng nhóm nhân tố mới tiếp tục phân tích độ tin cậy đều cho kết quả Cronbach Alpha lớn hơn 0,6. Những nhóm biến mới hình thành đạt yêu cầu thống kê về độ tin cậy để tiếp tục phân tích hồi quy (Bảng 5).

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố

Biến	Hệ số tải							
	1	2	3	4	5	6	7	8
GV1	0,67							
GV2	0,79							
GV3	0,78							
GV9	0,62							
SV4		0,73						
SV7		0,83						
SV8		0,82						

MT_N3			0,86					
MT_N4			0,87					
MT_N5			0,76					
MT_L7				0,82				
MT_L8				0,79				
MT_L9				0,76				
MT_T10								0,62
MT_T11								0,86
MT_T12								0,69
MT_XH13					0,63			
MT_XH14					0,67			
MT_XH15					0,74			
MT_XH16					0,68			
MT_AO21						0,69		
MT_AO22						0,80		
MT_AO23						0,80		
TL1							0,67	
TL2							0,81	
TL3							0,78	
Cron- bach Alpha	0,73	0,79	0,79	0,76	0,65	0,70	0,66	0,70

4.5. Phân tích hồi quy

Để xác nhận các nhân tố tác động lên thói quen đọc sách của sinh viên, nghiên cứu tiến hành kiểm định mô hình hồi quy

đa biến và kết quả có 6 trong 8 nhân tố của mô hình tác động đến thói quen đọc sách của sinh viên (Bảng 6).

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-.002	.046		-.038	.969
	(GV) Giảng viên	.123	.046	.122	2.690	.007
	(SV) Sinh viên	.150	.046	.148	3.252	.001
	(MT_NHA) Môi trường ở nhà	.101	.046	.099	2.193	.029
	(MT_LOP) Môi trường ở lớp	.094	.046	.092	2.026	.043
	(MT_TRUONG) Môi trường ở trường	-.041	.046	-.041	-.900	.368
	(MT_XH) Môi trường xã hội	.166	.046	.164	3.613	.000
	(MT_AO) Môi trường thế giới ảo	-.091	.046	-.090	-1.976	.049
	(TG_MEDIA) Thời gian sử dụng phương tiện thông tin hiện đại	.068	.046	.067	1.486	.138
	(TL) Đặc điểm tài liệu	.020	.046	.020	.430	.667

a. Dependent Variable: Thói quen đọc sách của sinh viên

Mô hình có hệ số $R = 0,301$ và hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,078. Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình: $F = 7,323$ với mức ý nghĩa quan sát được 0,000; chứng tỏ sự kết hợp các biến hiện có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của thói quen đọc sách của sinh viên và mô hình xây dựng phù hợp về mặt thống kê với tập dữ liệu.

Từ kết quả phân tích hồi quy, thói quen đọc sách bị ảnh hưởng nhiều nhất là từ *môi trường xã hội* ($\beta = 0,164$). Yếu tố này tác động thông qua sự có mặt của thư viện công cộng, nhà sách ở gần nơi sống của sinh viên và mục đích đến thư viện. Điều này tạo nên cảm giác tràn ngập sách xung quanh sinh viên và cảm thấy xung quanh mình có nhiều người đọc sách đó là yếu tố thúc đẩy mong muốn đi đến thư viện để tìm kiếm hoặc đọc sách.

Đặc điểm sinh viên là yếu tố tác động tích cực thứ hai tác động lên thói quen đọc sách của sinh viên ($\beta = 0,147$). Đặc điểm sinh viên thể hiện bằng nhận thức của sinh viên về sự cần thiết của việc đọc sách chuyên ngành, mục đích sinh viên đọc sách để nâng cao kiến thức và thu thập thông tin cho việc học. Kết quả này ủng hộ kết luận của McKool (2007), sự tự nhận thức của người đọc chứng minh mối liên hệ có ý nghĩa về mặt thống kê đến việc quyết định đọc sách của độc giả.

Giảng viên ($\beta = 0,122$) tác động lên thói quen đọc sách của sinh viên thông qua sự khuyến khích và thúc đẩy sinh viên đọc sách, sự hướng dẫn và giúp đỡ sinh viên đọc sách chuyên ngành, sự chia sẻ kiến thức và niềm đam mê đọc sách và sự giới thiệu những sách ngoài phạm vi môn học để đọc tham khảo. Kết luận này ủng hộ kết quả của nhiều nghiên cứu như Hakan (2011), Nathanson và cộng sự (2008), McKool (2007).

Môi trường ở nhà ($\beta = 0,099$) cũng là một yếu tố tác động đến thói quen đọc sách của sinh viên bằng thói quen đọc sách

của bố - mẹ và sự khuyến khích của bố mẹ đọc sách của sinh viên. Kết quả này ủng hộ kết quả của Lone (2011) và McKool (2007) cho rằng gia đình (bố, mẹ) có tầm quan trọng trong việc khuyến khích việc đọc sách tự nguyện.

Môi trường ở lớp ($\beta = 0,092$) ảnh hưởng lên thói quen đọc sách của sinh viên thông qua sự giới thiệu, sự khuyến khích và thảo luận về những gì được học và đọc ở trường. Đây là nhân tố mới được đưa vào mô hình và đã tạo ra ảnh hưởng tích cực đến thói quen đọc sách. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của biến này trong mô hình thấp.

Môi trường thế giới ảo ($\beta = -0,090$) tác động tiêu cực làm giảm thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên. Sinh viên được khảo sát cho rằng họ thường dùng Internet để tìm kiếm thông tin, kiểm tra email, trò chuyện trên mạng, vào những mạng xã hội hơn là đọc e-book hay tạp chí chuyên ngành vì đa phần các tài liệu này bằng tiếng Anh có nội dung khá dài và tương đối khó đọc. Kết quả này ủng hộ kết luận của Edem & Ofre (2010) sinh viên thích dùng Internet hơn vì nó sẵn có thông tin, được cập nhật thường xuyên, lượng thông tin lớn, tiết kiệm thời gian tìm kiếm và dễ truy cập, sự sẵn có câu trả lời của Internet khuyến khích sinh viên từ bỏ đọc sách, Internet cung cấp thông tin nhanh hơn khi tra cứu mục lục sách nhưng Internet sẽ làm giảm thời gian đọc của sinh viên. Kết quả này cũng ủng hộ kết luận của Oyewumi & Ebijuwa (2009) sinh viên không đọc nhiều vì không có thời gian, thời gian đó được sinh viên dùng để sử dụng máy tính và Internet.

Mức độ giải thích mô hình thấp chỉ ở mức 7,8% là một kết quả bất ngờ ngoài mong đợi của nghiên cứu. Với dữ liệu thu thập được (503 mẫu) và kết hợp phỏng vấn sâu sinh viên cho thấy một phần nguyên nhân có thể do sinh viên ít dành thời gian để đọc sách chuyên ngành (Bảng 1), số

sách sinh viên đọc năm vừa qua thấp (Bảng 2) và số sách chuyên ngành sinh viên đang sở hữu cũng ở mức thấp (Bảng 3). Thực tế, sinh viên chỉ đọc bài giảng và các ghi chép của mình. Kết quả này ủng hộ kết luận, tài liệu sinh viên đọc nhiều nhất là bài giảng và ghi chép của mình (Edem & Ofre, 2010), sinh viên nhấn mạnh vào những ghi chú và bài giảng trên lớp quan trọng hơn cho bài kiểm tra (Braguglia, 2006), mục đích đọc của sinh viên là để vượt qua kỳ thi nên họ thích đọc những ghi chú và bài giảng trên lớp hơn là đọc sách (Nawarathne, 2012). Kết quả nghiên cứu cho thấy 70% kỹ sư/cử nhân tương lai đọc sách chuyên ngành không quá 60 phút một ngày là một thực tế đáng suy ngẫm cho phương pháp dạy và học hiện nay.

4.6. Kiểm định sự khác biệt về thói quen đọc sách

Nghiên cứu dùng phân tích phương sai một yếu tố (One-way Anova) để kiểm định sự khác biệt phương sai thói quen đọc sách của những nhóm khác nhau và kiểm định phi tham số Kruskal – Wallis được dùng để kiểm định thói quen đọc sách của những nhóm sinh viên có phương sai không đồng nhất.

Kết quả kiểm định tính đồng nhất về phương sai của thói quen đọc sách giữa 11 khoa khác nhau, giữa 5 nhóm sinh viên học ở những năm khác nhau, và giữa 2 nhóm giới tính có mức ý nghĩa quan sát Sig. < 0,05. Điều này thể hiện phương sai giữa các nhóm không đồng nhất, do đó kiểm định phi tham số Kruskal – Wallis đã được dùng trong phân tích tiếp theo.

Sơ sánh thói quen đọc sách của những sinh viên học giữa các khoa

Kết quả kiểm định Kruskal – Wallis của 11 nhóm sinh viên học ở những khoa khác nhau có mức ý nghĩa quan sát 0,021 < 0,05 (Phụ lục B) nên 11 nhóm sinh viên đang học ở các khoa khác nhau có thói quen đọc sách khác nhau. Giả thuyết

H5a được chấp nhận. Khi phân tích giá trị trung bình cho thấy sinh viên Khoa Kỹ thuật Xây dựng và Khoa Cơ khí có thói quen đọc sách cao nhất, sinh viên Khoa Môi trường có thói quen đọc sách ít nhất. Khoa Xây dựng và khoa Cơ khí là hai khoa lớn, lâu đời và cùng với việc các khoa này có mối quan hệ với nhiều trường bạn trên thế giới nên thường xuyên tiếp nhận được nguồn tài liệu chuyên ngành phong phú và cập nhật. Ngoài ra, do đặc thù công nghệ Cơ khí và công nghệ Xây dựng không có thay đổi gì lớn về mặt công nghệ nên nhiều tài liệu cũ vẫn được sử dụng. Do có nguồn sách giáo trình và tài liệu tham khảo đầy đủ, nên tỷ lệ sinh viên đọc sách ở các khoa này cao hơn hẳn các khoa khác (Mean Rank [Cơ khí] = 276,05, Mean Rank [Xây dựng] = 276,41).

Khoa có thói quen đọc sách thấp nhất là Khoa Môi trường (Mean Rank [Môi trường] = 181,08) vì khoa Môi trường là một khoa trẻ mới thành lập năm 1999, sự thiếu hụt giáo trình có thể là nguyên nhân của việc sinh viên Khoa Môi trường ít đọc sách.

Sơ sánh thói quen đọc sách của sinh viên theo năm học

Kết quả kiểm định Kruskal – Wallis của 5 nhóm sinh viên học ở những năm khác nhau có mức ý nghĩa quan sát 0,000 < 0,05 (Phụ lục C) nên 5 nhóm sinh viên khác nhau có thói quen đọc sách khác nhau. Giả thuyết H5b được chấp nhận.

Phân tích giá trị trung bình cho thấy thói quen đọc sách của sinh viên tăng dần theo năm học. Sinh viên đọc sách tăng dần theo năm vì càng học lên và càng đi sâu vào chuyên ngành, việc tự học tự nghiên cứu của sinh viên càng đóng vai trò quan trọng, số sách sinh viên tích lũy càng nhiều, số lượng sách sinh viên đang đọc càng cao nên sinh viên năm thứ 4 là sinh viên có thói quen đọc sách nhiều nhất.

So sánh thói quen đọc sách theo giới tính

Kết quả kiểm định Kruskal – Wallis của 2 nhóm giới tính về thói quen đọc sách có mức ý nghĩa quan sát $\text{Sig.} = 0,378 > 0,05$ (Phụ lục D) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê của thói quen đọc sách giữa sinh viên nam và

sinh viên nữ. Giả thuyết H5c bị bác bỏ. Sinh viên ĐHBK TP.HCM cả nam và nữ có thói quen đọc sách là như nhau. Kết quả này không ủng hộ các kết luận của Kennedy (2008), NEA (2004), Pehlivan và cộng sự (2010) cho rằng nữ đọc sách nhiều hơn nam.

Kết quả kiểm định giả thuyết

Bảng 7. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mức ý nghĩa	Kết quả
H1	0,007	Chấp nhận
H2	0,001	Chấp nhận
H3a	0,029	Chấp nhận
H3b	0,043	Chấp nhận
<u>H3c</u>	<u>0,368</u>	<u>Bác bỏ</u>
H3d	0,000	Chấp nhận
H3e	0,049	Chấp nhận
<u>H4</u>	<u>0,660</u>	<u>Bác bỏ</u>
H5a	0,021	Chấp nhận
H5b	0,000	Chấp nhận
<u>H5c</u>	<u>0,378</u>	<u>Bác bỏ</u>

Kết quả kiểm định các giả thuyết ở Bảng 7 cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3a, H3b, H3d, và H3e được chấp nhận. Điều này giải thích rằng các yếu tố giảng viên, đặc điểm sinh viên, môi trường ở nhà, ở lớp, xã hội và thế giới ảo có tác động đến thói quen đọc sách của sinh viên. Các giả thuyết H5a, H5b cũng được chấp nhận, nghĩa là có sự khác biệt về thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên giữa các khoa và giữa các năm học.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này cho thấy thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên còn thấp. Sinh viên ít đọc sách chuyên ngành vì nội dung sách khó đọc, phong cách viết sách chuyên ngành khô khan, không

có người hướng dẫn cách đọc, hoặc môn học không có yêu cầu bắt buộc phải đọc. Bài giảng trên lớp của giảng viên là sự lựa chọn hàng đầu của sinh viên khi đọc vì việc học. Nội dung của bài giảng đã tóm tắt được nội dung của giáo trình cũng như môn học, cung cấp quá đầy đủ thông tin nên sinh viên không còn động lực để đọc sách chuyên ngành. Đa số sinh viên ĐHBK TP.HCM hằng ngày chỉ dành ra một giờ để đọc sách chuyên ngành phục vụ cho việc học, trong đó tỉ lệ sinh viên đọc sách dưới 30 phút/ngày chiếm tỉ lệ cao nhất.

Thông qua phân tích độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy đa biến cho thấy giảng viên, sinh viên, môi trường ở

nhà, môi trường ở lớp, môi trường xã hội là những yếu tố tác động tích cực lên thói quen đọc sách của sinh viên và môi trường thế giới ảo là nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen đọc sách của sinh viên. Trong các nhân tố đó, môi trường xã hội có tác động mạnh nhất. Từ đây, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý quản lý như sau:

Đối với xã hội, các nhà xuất bản, cơ quan truyền thông và nhà nước cần bắt tay hợp sức cổ vũ cho việc đọc sách. Các nhà xuất bản cần có trách nhiệm trong việc chọn sách xuất bản là những cuốn sách hay và tốt, không chạy theo việc xuất bản những loại sách thị trường có hại cho nhận thức của người đọc. Các nhà xuất bản nên thường xuyên có những chương trình tặng sách cho giảng viên và sinh viên, có các chương trình khuyến mãi sách để giảm giá sách để kích thích mua sách, thiết kế lại kích thước sách phù hợp với việc di chuyển và mang theo để bất cứ lúc nào cũng có sách trong người để đọc trong thời gian rảnh rỗi, phát hành sách điện tử song hành cùng sách in, sách điện tử có thể mang theo bất kỳ đâu nếu có điện thoại thông minh (smartphone).

Đối với vai trò của gia đình, tình yêu với sách và niềm đam mê đọc sách cần được khơi nguồn mạnh mẽ, kích lệ và động viên của các thành viên trong gia đình. Cha mẹ cần hướng dẫn con cách đọc, cách chọn sách, rèn luyện trẻ em có thói quen đọc sách từ khi còn thơ bé. Bố mẹ nên dành thời gian đọc sách cho trẻ em khi còn nhỏ, đọc sách cùng con khi con đã lớn, khi đã lớn hơn nữa cần khuyến khích đọc

sách và khuyến khích con tự chọn sách một cách có định hướng để đọc.

Đối với giảng viên, nên dành cho mình thời gian tự phát triển thói quen đọc sách, cần trở thành tấm gương đọc sách để sinh viên noi theo. Sách chuyên ngành kỹ thuật là loại sách khó và khô khan. Giảng viên nên có chiến lược hướng dẫn và giúp đỡ rõ ràng các sinh viên trong quá trình chọn sách, đọc sách và nghiên cứu sách. Giảng viên cần chia sẻ kiến thức và niềm đam mê đọc sách của mình với sinh viên, có thể giới thiệu những quyển sách ngoài chương trình nhưng hay và thích hợp cho sinh viên vừa để kích thích trí tò mò vừa để kêu gọi niềm đam mê đọc sách của sinh viên.

Mô hình kết quả chỉ giải thích được 7,8% độ biến thiên của thói quen đọc sách chuyên ngành của sinh viên ĐHBK TP.HCM là một hạn chế của nghiên cứu. Khi xây dựng thang đo thói quen đọc sách, nghiên cứu này chủ yếu dựa vào các nghiên cứu ở nước ngoài, do vậy phần nào chưa phản ánh đúng thực tế của sinh viên ở Việt Nam.

Việc hiệu chỉnh thang đo thói quen đọc sách của sinh viên trong các nghiên cứu tiếp theo sẽ giúp gia tăng mức độ giải thích của mô hình. Ngoài ra, nghiên cứu này mới chỉ thực hiện khảo sát trong giới hạn sinh viên trường ĐHBK TP.HCM, do đó cần phải có thêm những nghiên cứu thói quen đọc sách chuyên ngành của những trường đại học khác trong nhóm kỹ thuật và phi kỹ thuật để có cơ sở so sánh, đánh giá và phân tích thói quen đọc sách của sinh viên đại học TP.HCM.

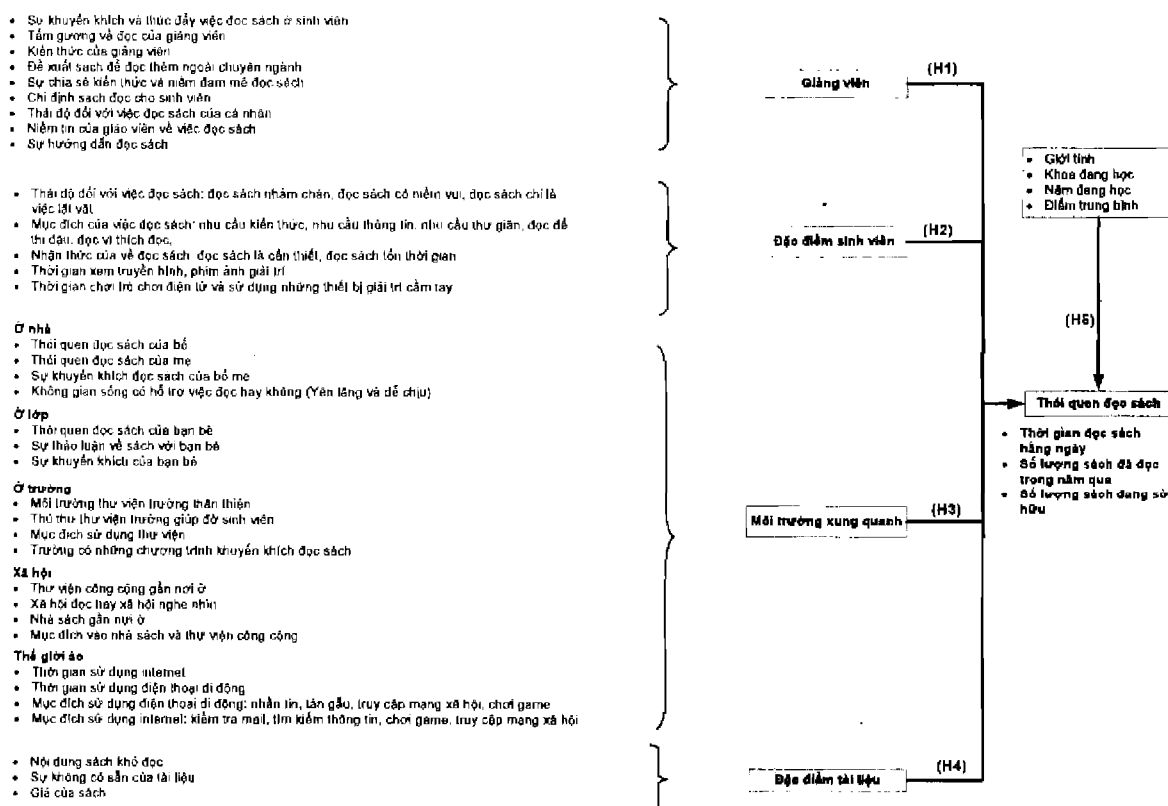
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Al-Nafisah, K. & Al-Shorman R. A. (2010). Saudi EFL students' readings interests. *Journal of King Saud University - Language and Translation*.
2. Bamberger, R. (1975). *Promoting the reading habit*. Paris, France: The Unesco Press.
3. Braguglia, K. H. (2005). Reading habits of business students. *Journal of College Teaching & Learning*.

4. Bratović, L., Tadić, T., Miočić, I., Gardijan, N. & Jelušić, S. (2010). LIS students' reading habit analysis: Analysis between Croatia, Slovenia and Austria. *BobCatSSS*.
5. Dökmen, Ü. (1994). *A psycho-social research of reading ability, interest and habit*. Istanbul, Turkey: MEB Yayınları.
6. Edem, M. B. & Ofre, E. T. (2010). Reading and internet use activities of undergraduate students of the University of Calabar, Calabar, Nigeria. *African Journal of Library, Archives and Information Science*.
7. Hakan, U. (2011). The motivational factors for reading in terms of students. *Kuram ve Uygulamada Eğitim Bilimleri*.
8. Kennedy, A. (2008). *Examining Gender and Fourth Graders' reading Habits and attitudes in PIRLS 2011 and 2006*. Taipei, Taiwan: The 3rd IEA International Research Conference.
9. Leff, B. & Harper, G. M. (2006). The reading habits of medicine clerks at one Medical School: Frequency, Usefulness and Difficulties. *Academic Medicine*.
10. Lone, F. A. (2011). Reading Habits of Rural Urban College Students in the 21st Century. *Library Philosophy and Practice*.
11. McKool, S. S. (2007). Factors that influence the decision to read: an investigation of fifth grade students' out-of-school reading habits. *Reading Improvement*.
12. Mngoma, N. P. (1997). *Reading habits and interest of parents and their influence on the reading habits and interests of their children in Umlazi Township*. KwaDlangezwa, South Africa: University of Zululand.
13. Mokhtari, K., Reichard, C. A. & Gardner, A. (2009). The Impact of Internet and Television Use on the Reading Habits and Practices of College Students. *Journal of Adolescent & Adult Literacy*.
14. Nathanson, S., Pruslow, J. & Levitt, R. (2008). The reading habits and literacy attitudes of inservice and prospective teachers: results of a questionnaire survey. *Journal of Teacher Education*.
15. Nawarathne, I. M. (2012). Reading interest of undergraduates in Sri Lanka. *Journal of Arts, Science & Commerce*.
16. NEA. (2004). *Reading At Risk: A Survey of Literary Reading in America*. NW Washington, USA: The Office of Research & Analysis, National Endowment for the Arts (NEA).
17. NEA. (2004). *To read or not to read: A question of national consequence*. NW Washington, USA: The Office of Research & Analysis, National Endowment for the Arts (NEA).
18. Oyewumi, O. O. & Ebijuwa, A. S. (2009). Reading Culture in An African University: Problems And Prospects. *The Information Manager*.
19. Pehlivan, A., Serin, O. & Serin, N. B. (2010). Determine reading interests and habits of candidate teachers. *Procedia Social and Behavioral Sciences*.
20. Sangkaeo, S. (1999). Reading habits promotion in ASEAN libraries. *65th IFLA council and general conference*. Bangkok, Thailand.

21. Smith, M. C. & Stahl, N. A. (1999). *Adults' reading practices and activities: age, educational and occupational effects*. DeKalb, IL 60115, USA: Northern Illinois University.
22. Smithies, M. (1983). Reading Habits at a Third World Technological University. *Reading in a Foreign Language*.
23. Soliman, M. M. (2009). The reading habits of medical students at Medical college King Saud University. *Journal of Taibah University Medical Science*.
24. South African book development council. (2006). *National survey into the reading and book reading behavior of adult South African*. Cape Town, South Africa: TNS Research Surveys (Pty) Ltd.
25. Wanjari, S. & Mahakulkar, V. (2011). Accessing reading habits of D.Ed Trainee Teachers. *Indian Streams Research Journal*.
26. Nguyễn Xuân Xanh (2012). *Không thể yêu nước trong sự vô minh*. Báo Tuổi trẻ ngày 25/3/2012, có tại website: <http://tuoitre.vn/Chinh-tri-Xa-hoi/Thoi-su-suy-nghi/483903/`Khong-the-yeu-nuoc-trong-su-vo-minh`.html>.
27. Yusof, N. M. (2010). Influence of family factors on reading habits and interest among level 2 pupils in national primary school in Malasia. *Procedia Social and behavioral Sciences*.

Phụ lục A: Mô hình nghiên cứu



Phụ lục B: Kết quả phân tích Kruskal-Wallis H của thói quen đọc sách giữa những sinh viên đang học ở những khoa khác nhau

Ranks			
Khoa đang học		N	Mean Rank
Thói quen đọc sách của sinh viên	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	31	252.56
	Khoa Kỹ thuật Hóa học	67	246.40
	Khoa Cơ khí	62	276.05
	Khoa Kỹ thuật Xây dựng	37	276.41
	Khoa Điện - Điện tử	83	263.34
	Khoa Khoa học Ứng dụng	30	258.45
	Khoa Quản lý Công nghiệp	37	224.27
	Khoa Môi trường	38	181.08
	Khoa Địa chất Dầu khí	31	196.97
	Khoa Kỹ thuật Giao thông	31	255.71
	Khoa Công nghệ Vật liệu	41	214.95
	Total	488	

Test Statistics ^{a,b}	
	Thói quen đọc sách của sinh viên
Chi-Square	21.015
df	10
Asymp. Sig.	.021

a. Kruskal Wallis Test

b. Grouping Variable: Khoa đang học

Phụ lục C: Kết quả phân tích Kruskal – Wallis của thói quen đọc sách giữa những sinh viên có năm học khác nhau

Ranks			
Năm đang học		N	Mean Rank
Thói quen đọc sách của sinh viên	Năm nhất	59	205.71
	Năm 2	90	206.27
	Năm 3	145	240.18
	Năm 4	120	282.18
	Năm cuối	75	272.22
	Total	489	

Test Statistics ^{a,b}	
	Thói quen đọc sách của sinh viên
Chi-Square	22.757
df	4
Asymp. Sig.	.000

a. Kruskal Wallis Test

b. Grouping Variable: Năm đang học

Phụ lục D: Kết quả phân tích Kruskal – Wallis của thói quen đọc sách giữa những sinh viên nam và nữ

Ranks

	Giới tính	N	Mean Rank
Thói quen đọc sách của sinh viên	Nữ	219	243.58
	Nam	280	255.02
	Total	499	

Test Statistics^{a,b}

	Thói quen đọc sách của sinh viên
Chi-Square	.779
df	1
Asymp. Sig.	.378

a. Kruskal Wallis Test

b. Grouping Variable: Giới tính

(Ngày nhận bài: 04/09/2012; Ngày chấp nhận đăng: 19/01/2013).